BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 217 /QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 217 /QĐ-ĐHTNH- SĐH ngày 29/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

-Tên chương trình đào tạo: Thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng.

* Tiếng Việt: **Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng**

* Tiếng Anh: **Master of Finance and Banking**

-Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

-Định hướng: Ứng dụng

-Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

-Mã ngành: 8340201

Thời gian đào tạo: 18 -24 tháng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Tên gọi của văn bằng sau khi tốt nghiệp:

* Tiếng Việt:**Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng**

* Tiếng Anh: **Master of Finance and Banking**

-Thời gian ban hành chương trình: Năm 2021

-Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: Năm 2019

-Kiểm định chương trình: 0

1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2016 và Quyết định số 2633/QĐ-BGDĐT ngày 01/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán;

Trụ sở chính: Xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: https://www.fbu.edu.vn.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,…

đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn

Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó

Triết lý giáo dục:

"Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng"

Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025:

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

1.3 GIỚI THIỆU VỀ VIỆN TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG.

Viện Tài chính – Ngân hàng, tên gọi chính thức từ ngày 16/12/2020 theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHTNH-TCNS của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (trước đây gọi là Khoa Tài chính – Ngân hàng) thành lập cùng với quyết định thành lập trường số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Viện Tài chính – Ngân hàng có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về về lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong khuôn khổ quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện

hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.

Viện Tài chính – Ngân hàng có các nhiệm vụ sau:

a.Về Đào tạo

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học, Sau đại học;

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy chế của Trường;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo của Viện Tài chính – Ngân hàng đối với CTĐT đại học và Sau ĐH theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các học phần được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên/học viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp/đề án tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận/chấm đề án tốt nghiệp, và đánh giá kết quả học tập của sinh viên/học viên do Viện đào tạo.

b.Về Nghiên cứu khoa học

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Tài chính – Ngân hàng; phối kết hợp với cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh;

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học đối với cán bộ, giáo viên, sinh viên và học viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Tài chính – Ngân hàng tiến hành.

c. Tổ chức dịch vụ tư vấn

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dich vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về lĩnh vực tài chính – ngân hàng với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d.Hợp tác với bên ngoài

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên/học viên ngành Tài chính – Ngân hàng trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo người học trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Viện Tài chính – Ngân hàng hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Tài chính và Bộ môn Ngân hàng chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành Tài chính – Ngân hàng và các học phần có liên quan cho tất cả các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

1.4. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, theo Quyết định số: 217/QĐ-ĐHTNH-SĐH của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết; có kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng vận dụng linh hoạt lý thuyết vào công tác chuyên môn; kỹ năng thực hành nghề

nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng tốt với môi trường làm việc, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

PSO1: Chương trình cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

PSO2: Áp dụng thành thạo các quy định của pháp luật để xử lý các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động chuyên môn.

PSO3: Có kỹ năng phát hiện nhanh và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

PSO4: Tự định hướng khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc; định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh của chuyên môn, nghiệp vụ.

PSO5: Thực hiện tốt chính sách, pháp luật của nhà nước, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

1.4.1.3. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục được quy định tại Luật giáo dục đại học.

a.Sự phù hợp Mục tiêu CTĐT với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường.

Để thuận tiện cho mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa mục tiêu chung (Program General Objective- ***PGO)***

PGO 1: Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết;

PGO 2: Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng vận dụng linh hoạt lý thuyết vào công tác chuyên môn;

PGO 3: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo;

PGO 4: Có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng tốt với môi trường làm việc, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

*- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- **MIS)***

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,… đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

*Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045 (Vision- **VIS)***

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	**Mục tiêu CTĐT**	**Sứ mạng**			**Tầm nhìn**
I	**Mục tiêu chung**	**MIS 1**	**MIS 2**	**MIS 3**	**VIS 1**
1	**PGO 1**	x	x		x
2	**PGO 2**	x	x		x
3	**PGO 3**	x		x	x
4	**PGO 4**	x		x	x
II	**Mục tiêu cụ thể**				
1	**PSO 1**	x	x		x
2	**PSO 2**	x	x		x
3	**PSO 3**	x		x	x
4	**PSO 4**	x		x	x
5	**PSO 5**	x		x	x

b.Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,…; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo".

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

*Mục tiêu chung (Program Objective- **PO**)*

PO 1: Đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

*Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ(Program Specific Object- **PSO**)*

PSO 1: Có kiến thức khoa học nền tảng

PSO 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

PSO 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

PSO 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	PGO1	x	x	x	x		
2	PGO2	x	x	x			
3	PGO3	x	x			x	
4	PGO4	x	x				x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1	x	x	x	x		
2	PSO 2	x	x				
3	PSO 3	x	x	x		x	
4	PSO 4	x	x				x
5	PSO 5	x					x

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1.Chuẩn đầu ra

a. Về kiến thức

PLO1.1: Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

PLO1.2: Diễn giải phù hợp việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng; Nguyên lý kế toán; Pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính-ngân hàng trong phạm vi chuyên môn.

PLO1.3: Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.

PLO1.4: Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính-ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b. Về kỹ năng

PLO2.1: Giải quyết được các vấn đề tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh tế xã hội khác.

PLO2.2: Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng phát sinh trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

PLO2.3: Sử dụng ngoại ngữ, tin học thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).

PLO2.4: Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, lgic tới người nghe.

PLO2.5.: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.

c. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO3.1: Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO3.2: Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ.

1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	**CĐR**	**Kiến thức**	**Kỹ năng**		**TC&TN**	
		PSO1	**PSO2**	**PSO3**	**PSO4**	**PSO5**
1	**PLO1.1**		x			
2	**PLO1.2**	x				
3	**PLO1.3**	X				
4	**PLO1.4**	x				
5	**PLO2.1**			X		
6	**PLO2.2**			X		
7	**PLO2.3**			X		
8	**PLO2.4**			X		
19	**PLO2.5**			X		
10	**PLO3.1**					x
11	**PLO3.2**				x	

b.Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

✓ *Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng KQG i,j với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	**Kỹ năng**	**Mức tự chủ và trách nhiệm**
KQG 1.1- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. **KQG 1.2**- Kiến thức liên ngành có liên quan. **KQG 1.3**- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	**KQG 2.1**- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; **KQG 2.2**- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. **KQG 2.3**- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. **KQG 2.4**- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. **KQG 2.5**- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	**KQG 3.1** - Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. **KQG 3.2** - Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. **KQG 3.3** - Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. **KQG 3.4** - Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

✓ *Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

TT	**CĐR**	**Chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ**											
		Kiến thức			**Kỹ năng**					**TC&TN**			
		1.1	**1.2**	**1.3**	**2.1**	**2.2**	**2.3**	**2.4**	**2.5**	**3.1**	**3.2**	**3.3**	**3.4**
1	**PLO 1.1**	x											
2	**PLO 1.2**	x	x										
3	**PLO 1.3**	x	x	x									
4	**PLO 1.4**	x	x	x									

5	**PLO 2.1**				X								
6	**PLO 2.2**				x		x	x					
7	**PLO 2.3**								x				
8	**PLO 2.4**					x							
9	**PLO 2.5**						x						
10	**PLO 3.1**										x		
11	**PLO 3.2**									x		x	x

1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

1.5.1.Vị trí việc làm

Học viên ngành Tài chính-Ngân hàng sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ có thể đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách tài chính về doanh nghiệp tại các Cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương.

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau có liên quan đến hoạt động tài chính, quản trị tài chính tại doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư…

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác như trợ giảng giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các trung tâm nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung, tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại nói riêng.

1.5.2.Khả năng học tập, nâng cao trình độ

-Người học có bằng Thạc sĩ có thể tiếp tục học tập lên bậc học tiến sĩ ở các trường đại học trong nước và nước ngoài.

-Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

1.6. CHUẨN ĐẦU VÀO

Áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội hiện hành.

1.7.QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1.7.1 Quy trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 18 – 24 tháng với tổng 3 kỳ học

- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội

1.7.2 Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành theo Quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	***Kiến thức chung***	***10***
2	***Kiến thức cơ sở ngành***	***10***
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chòn	2
3	**Kiến thức chuyên ngành**	**25**
24	Kiến thức bắt buộc	17
2.5	Kiến thức tự chòn	8
4	***Thực tập và đề án tốt nghiệp***	***15***
4.1	Thực tập	**7**
4.2	Đề án tốt nghiệp	**8**
	Tổng cộng	**60**

2.3 NỘI DUNG ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị phụ trách
I		**KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)**	**10**	
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
II		**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)**	**10**	
2.1		**HỌC PHẦN BẮT BUỘC**	**8**	
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Viện TC –NH
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Viện PLKT
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	Viện KT - KT
2.2		**HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)**	**2**	

	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2	Viện TC –NH
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Viện QTKD
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Viện QTKD
III		**KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)**	**25**	
3.1		***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)***	***17***	
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TC –NH
	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Viện KT - KT
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Viện TC –NH
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TC –NH
	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Viện TC –NH
	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Viện TC –NH
	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Viện TC –NH
3.2		***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)***	***8***	
		Chọn 2 trong 5 học phần:		
	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3	Viện TC –NH
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Viện QTKD
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3	Viện TC –NH
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Viện TC –NH
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3	Viện TC –NH
		Chọn 1 trong 2 học phần:		
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2	Viện TC –NH
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2	Viện TC –NH
IV	**STC.01**	**THỰC TẬP**	**7**	Viện TC –NH
V	**STC.02**	**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**	**8**	Viện TC –NH
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	**60**	

2.4. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CĐR CỦA CTĐT

2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

CHUẨN ĐẦU RA KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức				Kỹ năng					TC, TCTN	
	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO3.1	PLO3.2
Kiến thức chung	3					1	2	2	2	2	2
Kiến thức cơ sở ngành		3			2	2		2	2	2	2
Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3		3	3	2	2
Thực tập và Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

	Mã học phần	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng					TC, TCTN	
			PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO3.1	PLO 3.2
I		**KIẾN THỨC CHUNG**											
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	3							2		2	
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	1						2				2
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành							3				2
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3							3	3		2
II		**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH**											
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC											
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý		2				2					2

	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng		3				2					2
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế		3			2						2
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán		3			2					2	
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)											
	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại		3			2					2	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược		3			2						2
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở		2				2					2
III		**KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**											
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC											
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao			3		2				2		2
	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao			3		2					2	
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa			3	3	2	3			3		3
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao			3		2				2		2
	STN.02.02	Đầu tư tài chính			3			2		2		2	
	STN.02.04	Chính sách thuế			3			2			2	2	
	STN.02.05	Quản lý thuế			3	2		3			2		2
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN							2				

		(3 trong 7 học phần)											
	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp			3		2				2		2
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư			3			2			3	2	
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty			3	3		2					2
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc			3		2	2			2	2	
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế			3		2				2		2
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao			2	2		2		2			2
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp			3		2	3		2			3
IV		**THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**											
	STC.01	Thực tập	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	STC.02	Đề án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.5. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

2.5.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Học viên nắm được những nội dung chuyên sâu về lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin: chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật; từng bước hình thành phương pháp luận chung nhất để tiếp cận khoa học chuyên ngành được đào tạo; rèn luyện khả năng tư duy logic, tư duy biện chứng, tư duy phản biện; có kỹ năng vận dụng sáng tạo tri thức triết học, triết học Mác-Lênin vào hoạt động nhận thức, nghiên cứu chuyên sâu và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

2.5.2. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng anh chuyên ngành 1 gồm 07 đơn vị bài học trong cuốn giáo trình "Financial English" của tác giả Ian MacKenzie (2005). Nội dung tập trung chủ yếu về các lĩnh vực như chi tiêu chính phủ, lạm phát, thuế, kế toán, kiểm toán, tài chính - ngân hàng. Học phần cung cấp cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản ở mức độ dẫn luận và ngữ nghĩa học bao gồm các kiến thức về nghĩa, trường nghĩa, mối quan hệ về ý, nghĩa của câu, tính tình thái của nghĩa, ý nghĩa câu và nội dung phát ngôn, hàm ngôn, tiền giả định v.v... và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Giúp sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu, bước đầu biết đánh giá phê phán một số lý thuyết ngữ nghĩa học.

2.5.3. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for specific purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình "Financial English" Ian MacKenzie (1995) do tác giả Thomson & Heinle biên soạn.

Nội dung học phần bao gồm các chủ đề sau:

1. Forms of money
2. Borrowing and Lending
3. Central Banking
4. Commercial Banking
5. Stocks and shares
6. Bonds
7. Imports and exports
8. Insurance

2.5.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý

thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

2.5.5. Tài chính công (STN.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính công gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về tài chính công. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về tài chính công, sau đó nghiên cứu các bộ phân chủ yếu của tài chính công đó là:ngân sách nhà nước ,các quĩ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước ,nợ công và quản lý nợ công. Bao hàm các nội dung chủ yêu : khái niệm TCC,chức năng ,vai trò của TCC trong nền kinh tế thị trường , các bộ phận hợp thành của TCC như NSNN,các quĩ TCCngoài NSNN và một số vấn đề chủ yếu về tài chính vĩ mô. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi làm việc.

Chương 1:Tổng quan về tài chính công (TCC)

Chương 2: Ngân sách nhà nước (NSNN)

Chương 3:Cân đối NSNN

Chương 4: Các quĩ TCC ngoài NSNN

Chương 5:Những vấn đề cơ bản về nợ công và quản lý nợ công.

2.5.6. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và kỹ năng: Về quản trị nguồn vốn của ngân hàng thương mại, về đánh giá và giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, về quản trị hoạt động dịch vụ của các ngân hàng thương mại, về quản trị rủi ro trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại và chiến lược kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

2.5.7. Nguyên lý kế toán (SKT.01.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế

toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

2.5.8. Kế toán tài chính nâng cao (SKT.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Dựa trên cơ sở những khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, đã được trang bị, Kế toán tài chính cung cấp cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những qui định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp. Học viên sẽ được ứng dụng các kiến thức nền tảng về kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán vào các bài tập tình huống thực tế để qua đó phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

2.5.9. Quản lý thuế (STN.02.05)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về thuế trên các góc độ nhìn nhận thuế là: Công cụ huy động nguồn thu NSNN, công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế và công cụ phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Trên nền tảng cơ bản như vậy, học phần tiếp tục đi sâu xem xét vấn đề thuế ở Việt Nam: Chính sách thuế, hệ thống thuế ở Việt Nam; quản lý thuế và cải cách hành chính thuế ở Việt Nam và thuế trong quan hệ quốc tế.

2.5.10. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội dung: Những vấn chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về văn hóa công sở, đạo đức công vụ, văn hóa doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh, ý nghĩa, vai trò của việc xây dựng văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp trong hoạt động của tổ chức. Hiểu rõ hơn cấu trúc, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt dộng xây dựng văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp. Nắm rõ các giai đoạn hình thành và cơ cấu thay đổi trong văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, các cấp độ và giải pháp xây dựng giá trị văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp.

2.5.11. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quan hệ tiền tệ, các định chế tài chính, sự vận động động, tác động của hệ thống tiền tệ, thị trường tiền tệ đến nền kinh tế. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: xu hướng vận động của các hình thức tiền tệ; các sản phẩm dịch vụ sinh ra từ quan hệ tiền tệ; cung cầu tiền; tác động của tiền đến nền kinh tế qua làm phát; các định chế tài chính trên thị trường tài chính; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. Học phần trang bị cho học viên cao học những kiến thức và kỹ năng để phân tích, đánh giá được hệ thống tiền tệ, thị trường tài chính, ngân hàng qua đó có thể tham gia vào thị trường như một chủ thể kinh doanh hoặc quản lý; trang bị cho học viên khả năng phân tích, đánh giá được sự thay đổi của thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng trong giai đoạn xảy ra những cú sốc đối với nền kinh tế; vận dụng vào thực tiễn để ra các quyết định quản lý, kinh doanh, đầu tư tối ưu.

2.5.12. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về nội dung chính sách tiền tệ, tài khóa; sự tác động của các chính sách đến tăng trưởng kinh tế; các kịch bản phối hợp chính sách trong thực tiễn. Từ đó tăng năng lực phân tích, vận dụng kiến thức vào công tác thực tiễn quản lý, đầu tư và kinh doanh.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: các lý thuyết kinh tế về 2 chính sách; Nội hàm chính sách tiền tệ, tài khóa; các công cụ của 2 chính sách; tác động của 2 chính sách lên sự tăng trưởng kinh tế; kịch bản phối hợp 2 chính sách về lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam.

2.5.13. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

2.5.14. Đầu tư tài chính (STN.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Đầu tư tài chính bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính. Nội dung học phần được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về phân tích tài sản tài chính, sau đó nghiên cứu sâu về phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn. Học phần Đầu tư tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho học viên những kiến thức cơ bản để thực hiện được phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn.

2.5.15. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Kiểm soát Kho bạc bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp một số kiến thức chuyên sâu và kiến thức nâng cao về hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà Nước của Việt Nam trong tham gia các hoạt động quản lý tài chính công; các hoạt động kiểm soát thu Ngân sách Nhà nước, kiểm soát các khoản chi Ngân sách Nhà nước qua hệ thống KBNN; Cung cấp các nội dung cơ bản trong hoạt động huy động vốn cho Ngân sách nhà nước tại KBNN và việc thực hiện quản lý quỹ NSNN theo yêu cầu của chính phủ. Đồng thời trang bị một số kĩ năng xử lý các tình huống vi phạm quy định trong sử dụng NSNN mà KBNN phát hiện được thông qua hoạt động kiểm soát thu và kiểm soát chi NSNN qua KBNN. Qua đó giúp học viên có năng lực nhận thức và ứng dụng được các quy định pháp luật vào xử lý có hiệu quả các tình huống vi phạm trong sử dụng quỹ NSNN

2.5.16. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu về khái niệm đầu tư và dự án đầu tư, quản trị dự án đầu tư; trình tự và nội dung của quá trình soạn thảo, lập dự án đầu tư, các khía cạnh kinh tế - xã hội, tài chính, thị trường của dự án, Phân tích kỹ thuật dự án đầu tư, lợi ích kinh tế - xã hội của dự án đầu tư, nội dung quản trị dự án đầu tư (chất lượng, thời gian, tiến độ, rủi ro...), Mô hình tổ chức và nhà quản lý dự án. Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

2.5.17. Chính sách thuế (STN.02.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trang bị các kiến thức về thuế; quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đăng ký, kê khai, tính nộp và hoàn các loại thuế; Giúp người học hiểu và vận dụng được các cách kê khai, nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.

2.5.18. Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà

quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phần đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản lượng, ước lượng hàm chi phí,...

2.5.19. Thẩm định giá ngân hàng thương mại (STN.01.03)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung kiến thức chủ yếu như: xếp hạng tín dụng khách hàng, thẩm định năng lực pháp lý; thẩm định tài sản bảo đảm; thẩm định năng lực tài chính; thẩm định phương án kinh doanh và dự án đầu tư. Từ các nội dung thẩm định này làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng.

2.5.20. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu về: Xác định sứ mệnh và mục tiêu chiến lược, Phân tích chiến lược, Các giải pháp chiến lược, Tái cấu trúc tổ chức và thiết lập hệ thống trợ lực chiến lược, Văn hóa và lãnh đạo chiến lược. Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức xây dựng và thực thi chiến lược, qua đó giúp học viên vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí ... vào cho hoạt động xây dựng và thực thi chiến lược tại doanh nghiệp và ngân hàng.

2.5.21. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về các nguyên tắc định giá tài sản, nội dung và phương pháp định giá doanh nghiệp; sự cần thiết thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, quá trình thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp và những vấn đề tài chính trong mua bán, sáp nhập doanh nghiệp.

2.5.22. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bảy kinh doanh, đòn bảy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

2.5.24. Chiến lược tài chính công ty (STN.02.11)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này nhằm trang bị cho học viên vốn kiến thức về việc ra quyết định tài chính để tạo thêm giá trị cho doanh nghiệp. Học viên sẽ được giới thiệu về các chủ đề liên quan đến định giá doanh nghiệp, sáp nhập và mua lại công ty, tài trợ vốn của doanh nghiệp và cơ cấu vốn. Học phần sẽ giúp học viên tích lũy những kỹ năng ra quyết định tài chính chiến lược và đánh giá định lượng kết quả của các quyết định đó. Thêm vào đó, học phần còn nhằm giúp học viên có kiến thức sâu về các vấn đề quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

2.5.21. Tài chính khởi nghiệp (STN.02.10)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần sẽ cung cấp cho học viên có kiến thức cơ bản về tài chính, kiến thức tổng quát về quá trình từ khi có ý tưởng, thực hiện kế hoạch tài chính, kêu gọi đầu tư, xác định các cột mốc quan trọng trong quá trình biến ý tưởng thành kế hoạch kinh doanh cũng như định giá các triển vọng các dự án xuất phát từ ý tưởng và định giá các nhà đầu tư gián tiếp và trực tiếp.

2.5.26. Thực tập

- Số tín chỉ: 07

- Mô tả tóm tắt học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

2.5.27. Đề án tốt nghiệp

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế. Các phương pháp thực hiện viết đề án tốt nghiệp bao gồm: cách đặt, phân tích và giải quyết vấn đề, phương pháp tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, xử lý và phân tích dữ liệu, các kỹ năng lập đề cương và kết cấu của đề án. Phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng kết hợp với phương pháp phân tích định lượng và định tính và cách trích nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề học viên lựa chọn thực hiện đề án tốt nghiệp.

2.6. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

2.6.1 Trường đối tác đối sánh

Trường Đại học Thương mại; Trường ĐH Tài chính – Marketing

2.6.2 Các tiêu chí thực hiện đối sánh

TT	Tiêu chí	CSGD trong nước	
		Tên CTĐT: TC - NH	**Tên CTĐT: TC - NH**
		Trường: ĐH Thương mại	Trường ĐH Tài chính – Marketing
1	Mục tiêu đào tạo	Đào tạo ThS. Tài chính – Ngân hàng	Đào tạo ThS Tài chính – Ngân hàng; định hướng ứng dụng.
2	Chuẩn đầu ra	Quy định CĐR: Kiến thức; Kỹ năng; Tin học; Ngoại ngữ; Tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quy định CĐR: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm. Gồm 18 CĐR: 7 CĐR về kiến thức; 6 CĐR về kỹ năng; 5 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.
3	Khối lượng kiến thức toàn khóa	60 tín chỉ, gồm cả Luận văn: Kiến thức chung 8TC; Kiến thức ngành 14 TC, trong đó: bắt buộc 6 TC, tự chọn 6 tín chỉ;	60 tín chỉ, gồm cả Luận văn: Kiến thức chung 9TC; Kiến thức ngành và chuyên ngành: 43TC. Báo cáo thực tế: 3 TC

		chuyên đề thực tế 2 TC. Kiến thức chuyên ngành 20 TC, trong đó: bắt buộc 6 TC, tự chon 12 TC, chuyên đề thực tế 2 TC. Kiến thức chuyên ngành 20 TC, trong đó: bắt buộc 6 TC, tự chon 12 TC, chuyên đề thực tế 2 TC. Báo cáo thực tế: 3 TC Luận văn tốt nghiệp: 15 TC	Luận văn tốt nghiệp: 8TC. Kiến thức chung: 9TC; Kiến thức ngành và chuyên ngành: 43; BBats buộc: 25 TC; Tự chọn 18 TC (tương ứng 6 HP). Báo cáo chuyên đề: 2TC; Luận văn 8TC. Mỗi chuyên ngành nhỏ có CTĐT được thiết kế riêng.
4	Các học phần của CTĐT	CTĐT gồm 27 học phần, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn; Báo cáo chuyên đề.	CTĐT: gồm 25 học phần, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn; Báo cáo chuyên đề.
5	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐH Thương mại về đào tạo ThS định hướng ứng dụng.	Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐH Tài chính – Marketing về đào tạo ThS định hướng ứng dụng.
6	Phương pháp/ Cách thức đánh giá	Theo quy định của Trường ĐH Thương mại	Theo quy định của Trường ĐH Tài chính – Marketing

2.6.3 Phân tích kết quả đối sánh

2.6.3.1 Điểm tương đồng trong chương trình đào tạo của hai bên

a) Về mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường ĐH TC-NH Hà Nội, mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thương mại và mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường Đại học Tài chính – Marketing là tương đồng: Đào tạo Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức tài chính ngân hàng chuyên sâu và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp thành thạo,có khả năng làm việc độc lập sáng tạo, có khả năng ứng dụng kiến thức hoặc kết quả nghiên cứu vào việc thực hiên các công việc thuioocj lĩnh vực tài chính ngân hàng

b) Về chuẩn đầu ra:

Về chuẩn đầu ra của cả 3 trường đều bao gồm: CĐR về kiến thức; CĐR về kỹ năng; CĐR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, trong nội dung chi tiết của CĐR giữa các trường và số lượng CĐR có sự khác nhau: Số lương CĐR CTĐT ThS của Trường ĐH TC-NH Hà Nội là 11; CĐR CTĐT Ths của Trường ĐH Thương mại là 12 CĐR; CĐR CTĐT Ths của Trường ĐH Tài chính – Marketing là 18 CĐR.

Tuy số lượng CĐR của CTĐT trình độ ThS các trường có khác nhau, nhưng các quy định bắt buộc của Bộ GD&ĐT về CĐR CTĐT thạc sĩ thì các trường đều có nêu rõ ràng trong công bố về CĐR. Ví dụ CĐR về ngoại ngữ: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; các kỹ năng chuyên sâu về nghiệp vụ tài chính ngân hàng.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa:

Về khối lượng kiến thức của CTĐT ThS giữa các trường là tương đồng, đúng với quy định của Bộ GD&ĐT là 60 tín chỉ.

2.6.3.2 Điểm khác nhau trong chương trình đào tạo của hai bên

a) Về mục tiêu đào tạo:

Không có sự khác biệt về mục tiêu đào tạo.

b) Về chuẩn đầu ra:

Có sự khác biệt về số lượng chuẩn đầu ra: Trường ĐH Tài chính – Marketing có số lượng CĐR tăng hơn so với 2 trường còn lại là do trong quy định CĐR về kỹ năng có sự chia nhỏ các kỹ năng về tài chính ngân hàng (về điểm nay là tương đồng với CTĐT ngành TCNH được chia thành nhiều chuyên ngành nhỏ).

Trương ĐH Thương mại và Trường ĐH TC-NH Hà Nội chỉ quy định về ngành TCNH chung, không tách nhỏ thành các chuyên ngành như Trường ĐH Tài chính – Marketting. CTĐT thạc sĩ của trường ĐH Tài chính – Marketing đào tạo gồm các CTĐT: TCNH; Tài chính công; Bảo hiểm; Hải quan; Thẩm định giá; Thuế; Kho bạc.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa của các trường đều là 60 tín chỉ.

Có sự phân bổ khác nhau:

Cấu trúc chương trình đều gồm các khối kiến thức:

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TCNH của Trường ĐH Thương mại gồm 5 khối kiến thức: Kiến thức chung; Kiến thức ngành; Kiến thức chuyên ngành; Báo cáo thực tế; Luận văn tốt nghiệp. Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: 8TC, 14TC, 20, 3TC; 15TC

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TCNH của Trường ĐH Tài chính – Marketing gồm: Kiến thức chung là giống nhau cho tất cả 7 chuyên ngành; Kiến thức cơ sở và chuyên ngành; Kiến thức chuyên ngành; Luận văn tốt nghiệp.Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: Kiến thức chung: 9TC; Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 43TC; Luận văn 8TC.

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TC-NH của Trường ĐH TC-NH Hà Nội gồm: Kiến thức chung; Kiến thức cơ sỏ ngành; Kiến thức chuyên ngành; Thực tập; Đề án tốt nghiệp. Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: 10TC; 10TC; 25TC; &TC; 8TC.

Về kết cấu học phần bắt buộc và học phần tự chọn: Trong các CTĐT ThS định hướng ứng dụng, chương trình của Trường ĐH Thương mại số học phần tự chọn: 9/27; Trường ĐH Tài chính – Marketing: 6/25; Trường ĐHTCNH Hà Nội: 7/24. Trong CTĐT có nhiều học phần tự chọn cũng tạo độ mở của CT và HV có nhiều lựa chọn hơn.

Về kết cấu tín chỉ thực tập: chương trình của Trường ĐH Thương mại số tín chỉ thực tập: 3TC, luận văn tốt nghiệp 15; Trường ĐH Tài chính – Marketing số tín chỉ báo cáo chuyên đề: 2TC, LV:8TC; Trường ĐHTCNH Hà Nội: thực tập 7TC, đề án tốt

nghiệp: 8TC. Trong các CTĐT của 3 trường thì có trường ĐH Tài chính – Marketing có số tín báo cáo thực tập và LV là thấp nhất. Khối kiến thức này của Trường ĐH TC-NH Hà Nội phù hợp với các trường, có khối kiến thức thực tế, ứng dụng.

Sở dĩ có sự khác biệt/tương đồng như nêu trên giữa CTĐT trình độ ThS của của Trường ĐHTCNHHN và CTĐT của Trường ĐH Thương mại và CTĐT của Trường ĐH Tài chính – Marketing là do có sự khác biệt/tương đồng trong việc cụ thể mục tiêu đào tạo và CĐR của từng CTĐT. Nhìn chung CTĐT trình độ ThS định hướng ứng dụng của Trường ĐHTCNH Hà Nội cũng đã phù hợp với Khung CT của Bộ GD&ĐT và thực tế các trường hiện nay nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo theo hướng tăng hàm lượng kiến thức thực tế ứng dụng.

2.7. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CĐR chương trình đào tạo

PLO	STT	PI	Mô tả
PLO 1.1: Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.	1	**PI**1.1-1	. Áp dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc đánh giá tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và đến hoạt động của những tổ chức tài chính khác.
	2	**PI**1.1-2	Áp dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc xem xét và thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành giải quyết các vấn đề liên quan đến vấn đề tài chính-ngân hàng.
PLO 1.2: Diễn giải phù hợp việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng; Nguyên lý kế toán; Pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính-ngân hàng trong phạm vi chuyên môn.	3	**PI**1.2-1	Luận giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng, Nguyên lý kế toán, Pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	4	**PI**1.2-2	Diễn giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý; Kinh tế học tài chính-ngân hàng, Nguyên lý kế toán, Pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính trong phạm chuyên môn về quản lý thuế, quản lý ngân sách Nhà nước, kiểm soát của Kho bạc Nhà nước, quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động

			nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
PLO 1.3: Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.	5	**PI**1.3	Tổng hợp lý luận chuyên sâu về tài chính-ngân hàng được áp dụng trong hoạt động của các doanh nghiệp và ngân hàng.
PLO 1.4: Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính-ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.	6	**PI**1.4-1	Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được góp phần cao hiệu quả hoạt động nghiệp vụ trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	7	**PI**1.4-2	Đề xuất các giải pháp khoa học, sát thực tế, có khả năng thực hiện được góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nghiệp vụ trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, các tổ chức kinh tế xã hội khác	8	**PI**2.1-1	Thực hiện thành thạo và có hiệu quả các nghiệp vụ trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	9	**PI**2.1-2	. Thực hiện thành thạo và có hiệu quả các nghiệp vụ trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và của chuyên ngành tài chính khác.
PLO 2.2: Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng phát sinh trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế xã hội khác .	10	**PI**2.2-1	Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để góp phần hoàn thiện việc quản trị tài chính của doanh nghiệp, quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	11	**PI**2.2-2	Vận dụng linh hoạt lý luận chung về quản lý kinh tế, tài chính để góp phần hoàn thiện về quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước;

			quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và các hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).	12	**PI**2.3	Sử dụng ngoại ngữ thành thạo phục vụ cho công tác chuyên môn; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).
PLO 2.4: Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe	13	**PI**2.4	. Thể hiện thuần thục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, logic tới người nghe
PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.	14	**PI**2.5.1	Phát triển được kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hiệu quả.
	15	**PI**2.5.2	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến TC-NH tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức khác.
PLO3.1: Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	16	**PI**3.1	Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
PLO 3.2: Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ. ..	17	**PI**3.2	Xây dựng năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và phối hợp với đồng nghiệp trong chuyên môn nghiệp vụ.

2.8 Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.8.1. Phương pháp dạy học

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (*Case study*)	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau

2	Phương pháp đóng vai/nhập vai (*Role playing*)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm; người học rèn luyện khả năng làm việc dưới áp lực cao
3	Dạy học theo dự án (*Project-based learning*)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
4	Phương pháp phát vấn *(socratic method)*	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
5	Phương pháp thuyết trình tích cực *(active lecturing)*	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
6	Phương pháp giải quyết vấn đề *(Problem solving)*	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
7	Thuyết giảng *(Lecturing method)*	Cung cấp kiến thức cho người học
8	Tổ chức học tập theo nhóm *(Group-based learning)*	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
9	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy *(Teaching with research papers)*	Tăng cường kỹ năng phân tích; tư duy, phản biện; kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
10	Seminar *(seminar)*	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
11	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy *(Teaching with videos)*	Giảng viên chuẩn bị phim tư liệu có liên quan đến môn học và hệ thống câu hỏi; người học xem phim, sau đó trả lời câu hỏi trên cơ sở cá nhân và nhóm
12	Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông *(Teaching with multi-media)*	Kiến thức thực tế khách quan; kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông đa phương tiện
13	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế *(Teaching through field-trips)*	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ
14	Lớp học đảo ngược *(Flipped classroom)*	Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng thực hành

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CĐR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CĐR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp giảng dạy	CĐR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					TC,TN	
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2	Phương pháp đóng vai/nhập vai	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
3	Dạy học theo dự án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
5	Phương pháp thuyết trình tích cực	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
6	Phương pháp giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
7	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
8	Tổ chức học tập theo nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong	x	x	x	x	x	x	x	x	x		

	giảng dạy											
10	Seminar	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
12	Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
13	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
14	Lớp học đảo ngược	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.8.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Đánh giá quá trình	**Hoạt động đánh giá**	**Phương pháp đánh giá**
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CĐR môn học	1.Tham dự lớp (chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	**Hoạt động đánh giá**	**Phương pháp đánh giá**

Nhằm đo lường việc đạt được CĐR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CĐR của CTĐT	Đề án tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CĐR của CTĐT

STT	**Phương pháp đánh giá**	**CĐR của CTĐT**										
		Kiến thức				**Kỹ năng**					**Năng lực và trách nhiệm**	
		PLO 1.1	**PLO 1.2**	**PLO 1.3**	**PLO 1.4**	**PLO 2.1**	**PLO 2.2**	**PLO 2.3**	**PLO 2.4**	**PLO 2.5**	**PLO 3.1**	**PLO 3.2**
1	**Đánh giá quá trình**											
	Tham dự lớp (chuyên cần)										x	x
	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
	Bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực hành	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
	Kiểm tra giữa kỳ	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2	**Đánh giá cuối kỳ**											
	Thi cuối môn học	x	x	x	x	x	x					
	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
	Đồ án môn học											
	Đề án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	**Tốt**	**Đạt yêu cầu**	**Không đạt**
		10-8,5	**8,4-7,0**	**6,9-5,5**	**5,4-0,0**
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập

**** Rubric đánh giá bài tập nhóm***

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi	**Khá**	**Trung bình**	**Kém**
		8,5 - 10	**7 – 8,4**	**5,5 – 6,9**	**< 5,5**
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Trình bày cẩu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày >= 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết

3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Chỉ một thành viên báo cáo

Rubric đánh giá bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần:

Tiêu chí đánh giá	**Mức chất lượng**	**Thang điểm**
– Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. – Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn. – Không có lỗi chính tả.	Xuất sắc	9-10
– Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. – Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn. – Còn lỗi chính tả.	Khá- Giỏi	7-8
– Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. – Trình bày không rõ ý, chưa logic. – Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi). – Còn lỗi chính tả.	Trung bình	5-6
– Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới mức 50% câu hỏi. – Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi). – Nhiều lỗi chính tả.	Yếu	3-4

– Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức 20%. – Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Nhiều lỗi chính tả.	Kém	0-2

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

Rubrics đánh giá đề án tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	- Đề án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn - Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề án và nội dung thực hiện phù hợp - Cấu trúc đề án, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, …đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu, … - Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lắp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn	7
2	Thuyết trình tóm tắt kết quả đạt được của đề án	1
3	Trả lời câu hỏi của Hội đồng	2
	Tổng	10

PHẦN III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Tiến trình đào tạo/Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
I		**KIẾN THỨC CHUNG (4 HỌC PHẦN)**	**10**			
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
II		**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)**	**10**			
2.1		**HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 HỌC PHẦN)**	**8**			
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	x		
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	x		
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	x		
2.2		**HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)**	**2**			
	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	2		x	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2		x	
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2		x	
III		**KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)**	**25**			
3.1		***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)***	***17***			
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
	SKT.01.02	Kế toán tài chính	3		x	
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x	
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại	3		x	
	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2		x	

	STN.02.04	Chính sách thuế	2		x	
	STN.02.05	Quản lý thuế	2		x	
3.2		***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 7 HỌC PHẦN)***	***8***			
		Chọn 2 trong 5 học phần:				
	STN.02.07	Định giá và mua bán sáp nhập doanh nghiệp	3			x
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x
	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3			x
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x
	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	3			x
		Chọn 1 trong 2 học phần:				
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2			x
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2			x
IV	**STC.01**	**THỰC TẬP**	**7**			x
V	**STC.02**	**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**	**8**			x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	**60**	**18**	**19**	**23**

3.2. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

3.2.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m2	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m2	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1

9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 3.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	**Loại giảng đường** *(Giảng đường, phòng máy tính thực hành)*	**Số lượng**	**Diện tích (m2)**	**Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy**		
				Tên thiết bị	**Số lượng**	**Phục vụ học phần /môn học**
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/ phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 100 m2

Diện tích phòng đọc: 50 m2

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

3.2.2. Học liệu tham khảo

Số TT	Tên sách/tạp chí/Tài liệu tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1.	Giáo trình Triết học	NXB Lýluận chính trị	2004	Triết học
2.	Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành triết học)	NXB ĐH Sư phạm HN	2015	
3.	Hỏi – đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học mác - lênin	NXB Chính trị quốc gia HN	2015	
4.	Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức HN	2016	
5.	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lýluận chính trị	2008	
6.	Developing skills for the TOEFL iBT	NXB TP. HCM	2009	Tiếng Anh
7.	Tài liệu ôn luyện TOEFL	NXB TP. HCM	2011	
8.	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
9.	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
10.	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
11.	Academic Vocabulary in Use	UK	2009	
12.	Business Vocabulary in Use	Dubai	2009	
13.	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	Phương pháp NCKT
14.	Quản trị ngân hàng thương mại	NXB Tài chính	2008	Quản trị ngân hàng thương mại
15.	Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial bank management)	NXB Tài chính	2001	
16.	Quản trị Ngân hàng thương mại, Đại học KTQD	NXB Giao thông V.tải	2008	
17.	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
18.	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXBPhương Đông	2005	
19.	Giáo trình *"Lý thuyết quản lý tài chính công"*	NXB Tài	2010	Tài chính công

	của Học viện Tài chính	chính		
20.	*"Quản lý Tài chính công*", Sách do GS Michel Bouvier soạn	Học viện Tài chính	2005	
21.	An introduction to derivatives and risk management	Mason, OH	2008	
22.	Advanced stochastic models, risk assessment, and portfolio optimization	Hoboken, N.J.	2008	
23.	Stock market liquidity	Hoboken, New Jersey	2008	
24.	Portfolio construction, management, and protection	Mason, OH	2008	
25.	Quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra và khả năng ứng dụng ở VN	NXB Lao động-XH	2008	
26.	Hedge fund due diligence	Hoboken, N.J.	2008	
27.	Options, futures and other derivatives	Upper Saddle River, NJ	2009	
28.	Bài giảng *"Đầu tư tài chính"*	ĐH TC-NH HN	2013	Đầu tư tài chính
29.	Giáo trình *"Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán"*	NXB Tài chính	2009	
30.	Giáo trình "*Phân tích và Đầu tư chứng khoán*"	NXB Tài chính	2009	
31.	Đầu tư tài chính	NXB Thống kê	2005	
32.	GT Quản lý thuế	NXB Tài chính	2015	Quản lý thuế
33.	Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030			
34.	Luật quản lý thuế hiện hành ở VN			
35.	GT Quản lý thuế	NXB Tài chính	2015	
36.	Giáo trình định giá tài sản	NXB Tài chính	2010	Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp
37.	Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	NXB Tài chính	2008	
38.	Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000	NXB TP HCM	2002	
39.	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
40.	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	

41.	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	Quản trị tài chính
42.	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
43.	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
44.	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
45.	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QD	2012	
46.	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
47.	Câu hỏi và bài tập quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
48.	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
49.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
50.	Giáo trình môn Kế toán tài chính, NxB Tài chính 2010 2011.	NXB Tài chính	2011	Kế toán tài chính nâng cao
51.	University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt)	NXB Thống kê	2008	
52.	Kế toán tài chính DN	NXB Tài chính	2020	
53.	Bộ Tài chính Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp	NXB Tài chính	2014	
54.	Kế toán tài chính	NXB Tài chính	2020	
55.	Giáo trình kế toán tài chính – ĐH Kinh tế TP HCM, phần 1&2 và phần 3&4	ĐH Kinh tế TP HCM	2010	
56.	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế
57.	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
58.	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
59.	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
60.	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	

61.	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
62.	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
63.	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
64.	Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Quốc gia HN	NXB GD VN		Văn hóa và đạo đức công sở
65.	Văn hóa kinh doanh	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2006	
66.	Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân trong quá trình hội nhập	NXB Chính trị quốc gia	2010	
67.	Kotler On Marketing : How to Create, Win		2011	Kinh tế học quản lý
68.	Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Thủy lợi		2005	
69.	Giáo trình Khoa học quản lý: ĐH Quốc gia HN	NXB ĐHQGHN		
70.	Nguyên lý kế toán	NXB Tài chính	2019	Nguyên lý kế toán
71.	University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt)	NxB Thống kê	2008	
72.	Ronald J.Thacker, Nguyên lý Kế toán Mỹ (Accounting Principles)	NXB Thống kê	2003	
73.	Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán			
74.	Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Nguyên lý kế toán của các trường đại học.			
75.	Khái luận về quản trị chiến lược	NXB Thống kê	2006	Quản trị chiến lược
76.	Chiến lược và chính sách kinh doanh	NXB Lao động – xã hội	2010	
77.	Quản trị chiến lược – phát triển vị thế cạnh tranh	NXB Thống kê	2007	
78.	Giải mã chiến lược Đông Tây	NXB	2020	

		ĐHQGHN		
79.	Giáo trình Quản trị chiến lược	NXB ĐHQGHN	2017	
80.	Quản lý: Những điều cốt lõi	NXB ĐHQGHN	2021	
81.	Giáo trình lý thuyết thuế	NXB Tài chính	2010	Chính sách thuế
82.	Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030			
83.	Các luật thuế hiện hành ở Việt Nam			
84.	MBA trong tầm tay – Chủ đề Quản lý dự án, Bản quyền tiếng việt (c) 2008 Công ty cổ phần Tinh Văn theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền của John Wiley & Sons, Inc	NXB Tổng hợp	2010	Quản trị dự án đầu tư
85.	Project Management Institude, A Guide to Project Management Body of Knowwledge (PMBOK Guide)		2010	
86.	Giáo trình Kiểm soát kho bạc	NXB Tài chính	2017	Phương pháp kiểm soát kho bạc
87.	Giáo trình Nghiệp vụ khoa bạc nhà nước	NXB Tài chính	2021	
88.	Luật NSNN 2015; Luật Quản lý nợ công 2017 và các văn bản hướng dẫn			
89.	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính	NXB Khoa học kỹ thuật	2001	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng
90.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ – Giáo trình	NXB ĐHKTQD	2018	
91.	Bài giảng HP Kinh tế học TTNH – ĐH TC – NH HN		2018	
92.	Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn	NXB CTQG	2013	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa
93.	Bài giảng HP Phân tích CSTTTK – ĐH TC – NH HN			
94.	Phân tích chi tiêu công	NXB CTQG	2016	
95.	Tài chính doanh nghiệp hiện đại			Chiến lược tài chính công ty
96.	Corporate Financial stratergy, Ruth Benter 4rd Editon		2014	
97.	Phân tích tình hình tài chính tại công ty	TP.HCM	2001	

3.2.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình…) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

3.3. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Nguyễn Văn Sanh *ĐH Tài chính –Ngân hàng HN* TS. Dương Quốc Quân *HV Tài chính*
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến *ĐH Tài chính –Ngân hàng HN*
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến *ĐH Tài chính –Ngân hàng HN*
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* TS. Vũ Văn Hưởng *ĐH Quốc gia HN*
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòe *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*

			PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh *ĐH Kinh tế quốc dân*
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	GS.TS Hoàng Trần Hậu *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS.TS Vũ Sỹ Cường *HV Tài chính*
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	TS. Hoàng Văn Tưởng TS. Đinh Hoài Nam *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
9	STN.01.03	Thẩm định giá ngân hàng thương mại	TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh TS. Vũ Quang Huy *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	PGS.TS Hoàng Văn Hải *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* TS. Hà Thị Hương Lan *Trường Bồi dưỡng CBTC*
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiển *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS.TS Trần Minh Thái *Trường Bồi dưỡng CBTC*
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	TS. Hoàng Văn Tưởng TS. Trần Văn Dung *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	GS.TS Hoàng Trần Hậu

			ĐH Tài chính – Ngân hàng HN PGS.TS Vũ Sỹ Cường *HV Tài chính*
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	TS. Dương Thị Tuệ TS. Lê Quang Bính *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh *Học viện Tài chính*
17	STN.02.04	Chính sách thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* TS. Nguyễn Việt Cường *Trường Bồi dưỡng CBTC*
18	STN.02.05	Quản lý thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền *Học viện Tài chính*
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	TS. Bạch Đức Hiển *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* TS. Nguyễn Minh Hoàng TS. Nguyễn Hồ Phi Hà *Học viện Tài chính*
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
21	STN.02.08	Tài chính công	TS. Dương Thị Tuệ *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS.TS Phạm Ngọc Dũng *HV Tài chính*
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	TS. Trần Quốc Vinh

			ĐH Tài chính – Ngân hàng HN PGS.TS Lê Hùng Sơn *Trường Nghiệp vụ KBNN*
23	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	TS. Bạch Đức Hiển TS. Vũ Quang Huy PGS.TS Lê Văn Ái *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*
24	STN.02.12	Thương mại và đầu tư quốc tế	TS. Bạch Đức Hiển *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* TS. Nguyễn Thị Thu Hà *HV Tài chính*
25	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	TS. Lê Quang Bính TS. Nguyễn Viết Lợi *ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh *Học viện Tài chính*

3.4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3.5. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.5.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 119/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 24/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2019: Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

3.5.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 217 /QĐ-ĐHTNH ngày 29 /10 /2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG	**VIỆN TRƯỞNG**
PGS.,TS. Phạm Ngọc Ánh	**PGS.TS Nguyễn Thị Liên**